

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY LẬP III PETROLIMEX
Địa chỉ : 232 Nguyễn Tất Thành , P13, Q4, TPHCM



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/ 2014

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

- | | |
|---|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |
| - Mã số thuế : 0 3 0 2 5 3 6 5 8 0 | |

Nơi nhận báo cáo :

- Tháng 03 năm 2014 -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2014

Tại ngày : 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
1	2	3	5	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		138.902.359.830	149.641.088.027
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.369.038.887	16.082.492.967
1. Tiền	111		4.369.038.887	10.082.492.967
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	6.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	31.511.771.300	31.511.771.300
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32.016.885.400	32.016.885.400
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(505.114.100)	(505.114.100)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.450.062.051	33.190.090.963
1. Phải thu của khách hàng	131		23.271.688.370	30.795.136.910
2. Trả trước cho người bán	132		11.605.628.158	6.802.352.653
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.571.724.791	2.591.580.668
6. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(6.998.979.268)	(6.998.979.268)
IV. Hàng tồn kho	140		60.209.582.126	61.149.462.394
1. Hàng tồn kho	141	V.04	60.209.582.126	61.149.462.394
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.361.905.466	7.707.270.403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		46.355.501	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		600.377.774	939.716.677
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	380.953.809	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.334.218.382	6.767.553.726
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200) = 210+220+240+250+260	200		95.395.736.045	97.604.277.780
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.583.859.887	34.060.739.015
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	32.371.207.241	33.818.566.066
- Nguyên giá	222		59.605.794.890	59.605.794.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.234.587.649)	(25.787.228.824)

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
1	2	3	5	4
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	191.669.531	221.189.834
- Nguyên giá	228		590.406.049	590.406.049
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(398.736.518)	(369.216.215)
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	20.983.115	20.983.115
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	139.526.652	143.729.262
- Nguyên giá	241		252.156.600	252.156.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(112.629.948)	(108.427.338)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		58.192.100.000	58.192.100.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		400.000.000	400.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	58.192.100.000	58.192.100.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(400.000.000)	(400.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.480.249.506	5.207.709.503
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.397.335.143	4.756.863.876
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	82.914.363	450.845.627
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		234.298.095.875	247.245.365.807
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		144.908.527.228	163.849.764.157
I. Nợ ngắn hạn	310		134.504.703.886	153.468.621.724
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	47.264.766.636	44.487.464.865
2. Phải trả cho người bán	312		26.365.771.085	38.172.303.520
3. Người mua ứng trước	313		35.957.386.924	44.865.333.987
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	282.744.048	2.857.513.225
5. Phải trả người lao động	315		216.508.062	2.978.071.090
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6.557.073.269	1.803.382.507
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9.837.918.028	10.195.253.437
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	337		3.409.382.872	3.421.197.131
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.613.152.962	4.688.101.962
II. Nợ dài hạn	330		10.403.823.342	10.381.142.433
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
1	2	3	5	4
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		10.381.142.433	10.381.142.433
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		22.680.909	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		89.389.568.647	83.395.601.650
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	89.389.568.647	83.395.601.650
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.035.016.717	8.035.016.717
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.281.328.196	3.281.328.196
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		714.471.373	714.471.373
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.100.612.361	8.106.645.364
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		234.298.095.875	247.245.365.807

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÊN CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			\$ 39.950,34	\$ 39.928,69
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên):



Nguyễn Hồng Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên):



Nguyễn Thị Vân

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Cung Quang Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2014

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

TÊN CHI TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUY NAY		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	31.427.411.291	31.910.525.675	31.427.411.291	31.910.525.675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	31.427.411.291	31.910.525.675	31.427.411.291	31.910.525.675
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	28.011.551.104	29.057.131.925	28.011.551.104	29.057.131.925
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.415.860.187	2.853.393.750	3.415.860.187	2.853.393.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	9.891.949.249	55.047.931	9.891.949.249	55.047.931
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.363.128.505	636.073.405	1.303.128.505	636.073.405
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		282.802.652	636.057.669	282.802.652	636.057.669
8. Chi phí bán hàng	24		469.417.959	346.746.038	469.417.959	346.746.038
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.553.668.005	3.579.601.957	4.553.668.005	3.579.601.957
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6.981.594.967	(1.653.979.719)	6.981.594.967	(1.653.979.719)
11. Thu nhập khác	31		206.577.944	1.199.678.745	206.577.944	1.199.678.745
12. Chi phí khác	32		560.144.434	2.769.542	560.144.434	2.769.542
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(353.566.490)	1.196.909.203	(353.566.490)	1.196.909.203
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.628.028.477	(457.070.516)	6.628.028.477	(457.070.516)
15. CP thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	266.130.216	(355.984.598)	266.130.216	(355.984.598)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	367.931.264	618.480.310	367.931.264	618.480.310
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.993.966.997	(719.566.228)	5.993.966.997	(719.566.228)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.199	(144)	1.199	(144)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2014



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hồng Tuyền

Nguyễn Thị Vân

Cung Quang Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

DVT: Việt Nam Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	6.628.028.477	-457.070.516
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định	02	1.481.081.738	1.495.465.231
	- Các khoản dự phòng	03		
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.891.949.249)	
	- Chi phí lãi vay	06	282.802.652	636.057.669
3.	Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.500.036.382)	1.674.452.384
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.740.028.912	13.790.616.380
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	939.880.268	(2.757.200.431)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(8.235.409.427)	(6.786.508.901)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.753.690.762	361.509.296
	- Tiền lãi vay đã trả	13	(282.802.652)	(306.669.525)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.765.377.076)	(2.114.737.708)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	1.271.115.859
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(8.152.777.356)	(1.643.179.380)
	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	(12.502.802.951)	3.489.397.974
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(26.412.900)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	12.047.100	25.830.998

	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	12.047.100	(581.907)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.172.253.430	13.305.745.504
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.394.951.659)	(20.458.883.766)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	2.777.301.771	(7.153.138.262)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(9.713.454.080)	(3.664.322.190)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.082.492.967	10.084.567.561
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	6.369.038.887	6.420.245.371

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Hồng Tuyền

Nguyễn Thị Vân

Cung Quang Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp, thương mại, dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu, xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường . . . Thương mại, dịch vụ.
4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam (Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013
3. Hình thức kế toán áp dụng : Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất cùng áp dụng một chính sách kế toán.

IV.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền ký gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỉ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỉ giá hối đoái vào ngày cuối niên độ lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

IV.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

+ Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

IV.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐ hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Nguyên giá TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao TSCĐ áp dụng theo Thông tư số : 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm TS như sau :

. Nhà cửa vật kiến trúc	05-30 năm
. Máy móc thiết bị	08-10 năm
. Phương tiện vận tải	08-10 năm
. Thiết bị văn phòng	03-08 năm

IV.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian 25 năm.

IV.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Được ghi nhận theo số tiền thực tế đầu tư căn cứ theo Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : Ghi nhận theo thực tế thể hiện bằng số tiền thực tế mua cổ phần của các đơn vị mà Công ty nắm giữ.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận theo số tiền thực tế căn cứ theo Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : Theo thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009 hướng dẫn trích lập dự phòng

IV.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Tiền lãi vay phát sinh thực tế trong kỳ.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ :

IV.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.

- Chi phí trả trước : Chi phí phát sinh trong kỳ nhưng được tính và phân bổ cho các kỳ sau trong cùng một niên độ.
- Chi phí khác :
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :

IV.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo và các ước tính dựa trên thống kê kinh nghiệm.

IV.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

IV.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : Căn cứ vốn góp thực tế của chủ đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Công ty áp dụng thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

+ Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chưa đi vào hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản cố định hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (sau khi bù trừ số chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động

+ Trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh, kể cả việc đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp đang hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD trong kỳ báo cáo.

IV.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : Căn cứ hàng hóa hoặc thành phẩm hoàn thành được người mua xác nhận và xuất hóa đơn cho khách hàng. Dựa vào giá trị hoá đơn xuất bán ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Căn cứ vào dịch vụ hoàn thành, được người mua xác nhận và xuất hóa đơn cho khách hàng. Dựa vào giá trị hoá đơn xuất bán ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Căn cứ giấy báo tiền lãi của ngân hàng, giấy báo tiền lãi của công ty cho đối tượng vay tiền, ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ khối lượng xây lắp đã được chủ đầu tư chấp thuận (thỏa thuận trong hợp đồng). Công ty xuất hóa đơn và ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích. Đối với doanh thu của các đơn vị trực thuộc các công trình do Công ty ký hợp đồng giao lại cho các đơn vị trực thuộc thực hiện khi tổng hợp doanh thu trên báo cáo kết quả kinh doanh toàn Công ty được loại trừ phần doanh thu và giá vốn tương ứng.

IV.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Căn cứ giấy báo tiền lãi ngân hàng phát sinh trong tháng hoặc báo nợ nội bộ tiền lãi vay giữa các đơn vị nội bộ, được ghi nhận là các khoản chi phí tài chính trong kỳ.

IV.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, thuế TNDN hoãn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành : được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại : được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

IV.14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

IV.15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt	308.487.558		503.667.984	
- Tiền gửi ngân hàng	4.059.527.009		9.569.567.823	
- Tiền đang chuyển	1.024.320		9.257.160	
- Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000		6.000.000.000	
Cộng :	6.369.038.887		16.082.492.967	

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	2.142.942	32.016.885.400	2.142.059	32.016.885.400
+ Công ty CP Đạm Phú Mỹ	500	40.000.000	500	40.000.000
+ Công ty CP Khoan Dầu Khí	2.288	222.930.000	2.080	222.930.000
+ Công ty CP Cơ Điện Lạnh	1.540	86.000.000	1.540	86.000.000
+ Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn	3.500	270.200.000	3.500	270.200.000
+ Ngân hàng Sacombank	573	20.548.000	573	20.548.000
+ Công ty CP Dầu Thực Vật Tường An	500	59.000.000	500	59.000.000
+ Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu	2.000	81.800.000	2.000	81.800.000
+ Công ty CP Vinamilk	2.025	88.650.000	1.350	88.650.000
+ Công ty CP Vitaco	5.241	52.412.000	5.241	52.412.000
+ Công ty CP Contrexim 2	3.000	96.000.000	3.000	96.000.000
+ Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Petrolimex	6.875	73.500.000	6.875	73.500.000
+ Công ty CP Xây Dựng 41	17.900	185.282.900	17.900	185.282.900
+ Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	2.000.000	30.000.000.000	2.000.000	30.000.000.000
+ NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex (PG Bank)	97.000	740.562.500	97.000	740.562.500
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(505.114.100)		(505.114.100)
Cộng :		31.511.771.300		31.511.771.300
- Lí do thay đổi đối với từng đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng: 0				
+ Về giá trị : 0				

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản Mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	16.249.402.037	28.132.174.816	13.899.515.112	500.339.698	824.363.227	59.605.794.890
- Mua trong năm		-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (điều chuyển nội bộ)				-		-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-		-	-	-	-
- Giảm khác (điều chuyển nội bộ)	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm	16.249.402.037	28.132.174.816	13.899.515.112	500.339.698	824.363.227	59.605.794.890
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	3.095.357.880	13.885.263.838	8.332.283.858	341.758.153	132.565.095	25.787.228.824
- Khấu hao trong năm	233.274.946	821.167.387	360.880.501	14.142.905	17.893.086	1.447.358.825
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.328.632.826	14.706.431.225	8.693.164.359	355.901.058	150.458.181	27.234.587.649
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	13.154.044.157	14.246.910.978	5.567.231.254	158.581.545	691.798.132	33.818.566.066
- Tại ngày cuối năm	12.920.769.211	13.425.743.591	5.206.350.753	144.438.640	673.905.046	32.371.207.241

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : 243.714.099
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ GTCL đã hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.234.981.022
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản Mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm :

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

* Điều kiện gia hạn hoặc thuê quyền được mua tài sản :

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	
Số dư đầu năm	-	440.000.000	-	150.406.049	-	590.406.049
-Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
-Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	440.000.000	-	150.406.049	-	590.406.049
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	
Số dư đầu năm	-	298.527.223	-	70.688.992	-	369.216.215
-Khấu hao trong năm	-	22.000.002	-	7.520.301	-	29.520.303
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	320.527.225	-	78.209.293	-	398.736.518
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	
-Tại ngày đầu năm	-	141.472.777	-	79.717.057	-	221.189.834
-Tại ngày cuối năm	-	119.472.775	-	72.196.756	-	191.669.531

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

-
-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

- Chi phí XD CB dở dang

Trong đó : Những công trình lớn :

Cuối kỳ

20.983.115

Đầu năm

20.983.115

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	252.156.600	-	-	252.156.600
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	252.156.600	-	-	252.156.600
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	108.427.338	4.202.610	-	112.629.948
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	108.427.338	4.202.610	-	112.629.948
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	143.729.262	-	-	139.526.652
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	143.729.262	-	-	139.526.652
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

-

.....

Cuối kỳ		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
-	400.000.000	-	400.000.000
	400.000.000		400.000.000
5.649.570	58.192.100.000	6.621.328	58.192.100.000
5.584.570	57.542.100.000	6.556.328	57.542.100.000
65.000	650.000.000	65.000	650.000.000
	58.592.100.000		58.592.100.000

14. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí lớn (hoặc công cụ, dụng cụ, sửa chữa TSCĐ) phát sinh trong kỳ được sử dụng và phân bổ nhiều kỳ	4.397.335.143	4.756.863.876
Cộng :	4.397.335.143	4.756.863.876
15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay tổ chức tín dụng	3.944.000.000	-
<i>Vay ngân hàng đầu tư phát triển</i>	<i>3.944.000.000</i>	
<i>Vay ngân hàng PG bank Sài Gòn</i>		
- Vay cá nhân và tổ chức khác	43.320.766.636	44.487.464.865
<i>Vay cá nhân tại VP Cty</i>	<i>6.059.338.756</i>	<i>6.346.036.985</i>
<i>Vay cá nhân tại CN Cần Thơ</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>400.000.000</i>
<i>Vay cá nhân tại CN Cần Thơ</i>	<i>390.770.000</i>	<i>390.770.000</i>
<i>Vay cá nhân tại CN Cần Thơ</i>	<i>4.970.000.000</i>	<i>6.450.000.000</i>
<i>Vay ngắn hạn các đối tượng khác (ngoại tệ)</i>	<i>30.900.657.880</i>	<i>30.900.657.880</i>
Cộng :	47.264.766.636	44.487.464.865
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	191.264.502	607.602.600
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.640.808
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.118.293.051
- Thuế thu nhập cá nhân	91.479.546	77.886.587
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	52.090.179
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng :	282.744.048	2.857.513.225
17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Phải trả khác	6.557.073.269	1.803.382.507
Cộng :	6.557.073.269	1.803.382.507
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	554.664.766	480.192.936

- Bảo hiểm xã hội	270.831.214	181.231.015
- Bảo hiểm y tế	47.328.753	34.161.804
- Bảo hiểm thất nghiệp	25.840.504	19.877.500
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	720.032.000	711.032.000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả, phải nộp khác	8.219.220.791	8.768.758.182
Cộng :	9.837.918.028	10.195.253.437
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
-	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng :	-	-
20. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Vay dài hạn	-	-
- Vay dài hạn ngân hàng	-	-
- Vay các đối tượng khác	-	-
Khoản vay dài hạn của Công Ty VI (VIET NAM INVESTMENTS) FUND II Theo hợp đồng ngày 06/09/2011	-	-
Số tiền vay 1,465,528 USD tương đương 30,532,810,352 đồng		
Thời hạn vay: 3 năm		
Lãi suất: 0%		
Tài sản đảm bảo: 2,000,000 cổ phần Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam		
- Trái phiếu phát hành	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng :	-	-

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 01 năm trở xuống						
Trên 01 năm đến 05 năm						
Trên 05 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận từ các khoản Chi phí trích trước	82.914.363	450.845.627
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	82.914.363	450.845.627
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	-	-

22. Vốn chủ sở hữu

22.a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	13.258.140.000	714.471.373	-	6.691.195.758	2.609.290.408	5.953.849.564	79.226.947.103
- Tăng vốn trong năm trước				-	-	-		-
- Lãi trong năm trước				-			7.657.892.375	7.657.892.375
- Phân phối lợi nhuận				-	1.343.820.959	672.037.788	(5.505.096.575)	(3.489.237.828)
- Hoàn nhập tỷ giá								-
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước. Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	13.258.140.000	714.471.373	-	8.035.016.717	3.281.328.196	8.106.645.364	83.395.601.650
- Tăng vốn trong năm	-	-		-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-		-	-	-	5.993.966.997	5.993.966.997
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
- Hoàn nhập tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	13.258.140.000	714.471.373	-	8.035.016.717	3.281.328.196	14.100.612.361	89.389.568.647

22.b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	35.000.000.000	35.000.000.000
- ...	-	-
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

22.c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia :	-	-

22.d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

22.d- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

22.e- Các quỹ của Doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	8.035.016.717	8.035.016.717
- Quỹ dự phòng tài chính	3.281.328.196	3.281.328.196
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	714.471.373	714.471.373
Cộng	12.030.816.286	12.030.816.286

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp : Theo quy định của Nhà nước

22.g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

23. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-

- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

24. Tài sản thuê ngoài :	Cuối kỳ	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài :		
- TSCĐ thuê ngoài :	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 01 năm trở xuống	-	-
- Trên 01 năm đến 05 năm	-	-
- Trên 05 năm	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	31.427.411.291	31.910.525.675
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	2.628.790.118	1.204.433.997
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.874.727.856	2.504.435.753
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	24.923.893.317	28.201.655.925
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	24.923.893.317	28.201.655.925
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tuyến)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	31.427.411.291	31.910.525.675
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	27.552.683.435	29.406.089.922
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3.874.727.856	2.504.435.753
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	28.011.551.104	29.057.131.925
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.402.731.088	1.139.096.492
- Giá vốn của thành phẩm, bán TP đã bán	23.165.225.862	25.911.165.520
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.443.594.154	2.006.869.913

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt định mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	9.891.949.249	55.047.931
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	162.041.593	55.047.931
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	12.047.100	-
- Lãi bán ngoại tệ	280.556	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác :	9.717.580.000	-
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	1.303.128.505	636.073.405
- Lãi tiền vay	282.802.652	636.057.669
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	11.604.576	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí đầu tư chứng khoán	1.008.721.277	15.736
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	266.130.216	(355.984.598)
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	266.130.216	(355.984.598)
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	367.931.264	618.480.310
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-

- Thu nhập thuế TNDN hoàn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoàn lại phải trả

Tổng chi phí thuế TNDN hoàn lại

367.931.264

618.480.310

33. Chi phí sản xuất theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Năm nay

Năm trước

11.757.949.341

8.731.474.775

- Chi phí nhân công

2.720.589.227

5.843.010.867

- Chi phí khấu hao TSCĐ

1.481.081.738

1.495.465.231

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

925.974.248

347.527.407

- Chi phí khác bằng tiền

422.800.470

728.371.852

Cộng

17.308.395.024

17.145.850.132

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Đơn vị tính : VND

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

-

-

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

-

-

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

-

-

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

-

-

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

-

-

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc các đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

-

-

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

-

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : (không có)

3. Thông tin về các bên liên quan :

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực đị lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" - Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết) :
5. Thông tin so sánh : (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Thông tin khác :

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Tuyến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Vân

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2014



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Cung Quang Hà